

## 1. Nhận dạng

Mã định danh sản phẩm	Blank
Các hình thức nhận dạng khác	
Mã sản phẩm	Part #: 930001
Công dụng đề nghị	Mẫu.
Các giới hạn đề nghị	Chưa được biết.
<b>Thông tin về Nhà Sản Xuất/Nhập Khẩu/Cung Cấp/Phân Phối</b>	
Nhà cung cấp	Vietnam Inspection Solutions Co., Ltd.
Địa chỉ	60 Vong Thi St, Tay Ho Dist, 844836 Hanoi, Viet Nam
Điện Thoại	+84 438-362-117
FAX	+84 437-537-558
Số điện thoại khẩn cấp	CHEMTREC HOA KỲ: 1-800-424-9300, Quốc tế: +1 703-527-3887

## 2. Nhận diện các hiểm họa

Nguy cơ vật lý	Không được phân loại.	
Hiểm Họa Cho Sức Khỏe	Tính gây ung thư (hít phải)	Loại 1A
	Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau lần tiếp xúc lại (hít phải)	Loại 2 (Phổi, Hệ hô hấp)
Các nguy cơ môi trường	Không được phân loại.	
Các thành phần của nhãn		



Từ cảnh báo	Nguy hiểm
Công bố hiểm họa	Có thể gây ung thư khi hít phải. Có thể gây tổn thương cho các cơ quan (Phổi, Hệ hô hấp) nếu tiếp xúc lâu dài hoặc nhiều lần do hít phải.
Thông điệp đề phòng	
Ngăn ngừa	Xin được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không được thao tác nếu chưa đọc và hiểu tất cả mọi biện pháp đề phòng cho an toàn. Không hít bụi. Sử dụng găng tay bảo hộ/trang phục bảo hộ và kính mắt/kính che mặt bảo hộ.
Cách đối phó	NẾU bị tiếp xúc hoặc lo ngại: Tìm gặp bác sĩ để được hướng dẫn/chăm sóc.
Bảo Quản	Bảo quản khóa chặt.
Thải loại	Vứt bỏ vật chứa bên trong/thùng chứa tuân theo các quy định địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.
Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại	Chưa được biết.
Thông tin thêm	Không có.

## 3. Thành phần/ thông tin về các phụ liệu

Các hóa chất	Tên thông dụng và từ đồng nghĩa	Số CAS	Nồng độ phần trăm (%)
Tên Hóa Chất			
Silic dioxyt		7631-86-9	100

**Nhận xét cấu tạo** Mọi nồng độ đều được tính theo phần trăm trọng lượng trừ khi thành phần là chất khí. Nồng độ các chất khí được tính theo phần trăm thể tích.

## 4. Các biện pháp sơ cứu

Hít phải	Đưa ra nơi không khí trong lành. Hãy gọi cho bác sĩ nếu các triệu chứng xuất hiện hoặc không hết.
Tiếp xúc với da	Rửa sạch bằng xà bông và nước. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu vùng kích ứng lan rộng và dai dẳng
Tiếp xúc với mắt	Không dụi mắt. Rửa bằng nước. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu vùng kích ứng lan rộng và dai dẳng
Ăn phải	Súc miệng. Tìm gặp y bác sĩ để điều trị nếu các triệu chứng xảy ra.
Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm xuất hiện	Bụi có thể gây kích ứng đường hô hấp, da và mắt. Ho. Khó chịu ở ngực. Thở gấp.
Dấu hiệu cần phải được chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt	Có các biện pháp hỗ trợ tổng quát và điều trị triệu chứng. Theo dõi nạn nhân. Các triệu chứng có thể chậm.
Thông tin tổng quát	NẾU bị tiếp xúc hoặc lo ngại: Tìm gặp bác sĩ để được hướng dẫn/chăm sóc. Đảm bảo rằng các nhân viên y tế nhận thức được (các) vật liệu liên quan, và thực hiện thận trọng để bảo vệ chính mình.

## 5. Các biện pháp cứu hỏa

Các chất chữa cháy phù hợp	Sử dụng chất chữa cháy phù hợp cho các vật liệu xung quanh.
Chất chữa cháy không phù hợp	Chưa được biết.
Hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất	Trong khi cháy, các khí nguy hiểm cho sức khỏe có thể được hình thành.
Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy	Phải sử dụng thiết bị thở tự điều khiển và trang phục bảo hộ đầy đủ khi chữa cháy.
Các chỉ dẫn/trang thiết bị cứu hỏa	Sử dụng bụi nước để làm mát các bình chứa không mở.
Các biện pháp cụ thể	Sử dụng các quy trình chữa cháy tiêu chuẩn và xem xét các hiểm họa của các vật liệu liên quan khác.
Các hiểm họa cháy nói chung	Không có hiểm họa cháy hoặc nổ bất thường nào đáng chú ý.

## 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp	Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Để xa những người không cần thiết. Mang thiết bị và quần áo bảo hộ thích hợp trong khi dọn dẹp. Không hít bụi. Về vấn đề bảo hộ cá nhân, xin xem mục 8 của bản thông tin an toàn vật liệu này.
Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch	Tránh tạo ra bụi khi dọn dẹp. Thu gom bụi bằng máy hút bụi có bộ lọc HEPA. Thu gom vào các dụng cụ đựng và bịt kín cẩn thận. Các dụng cụ đựng chứa lượng tràn đổ thu gom được phải được dán nhãn phù hợp ghi nội dung và ký hiệu hiểm họa chính xác. Về thải bỏ chất thải, xin xem mục 13 của Bản Thông Tin An Toàn Vật Liệu này.
Các biện pháp đề phòng cho môi trường	Không xả vào cống rãnh, kênh rạch hoặc xuống đất.

## 7. Xử lý và lưu trữ

Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn	Xin được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không được thao tác nếu chưa đọc và hiểu tất cả mọi biện pháp đề phòng cho an toàn. Nên thao tác trong các hệ thống kín, nếu có thể được. Giảm thiểu sinh và tích tụ bụi. Không hít bụi. Cung cấp ống xả thông gió thích hợp tại nơi bụi được tạo thành. Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp. Giám sát thực hiện tốt các biện pháp vệ sinh công nghiệp.
Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ	Bảo quản khóa chặt. Bảo quản trong dụng cụ đựng ban đầu thật kín. Bảo quản ở nơi thông khí tốt. Bảo quản xa các vật liệu tương kỵ (xem Mục 10 của Bản Thông Tin An Toàn Vật Liệu).

## 8. Kiểm soát việc tiếp xúc / bảo hộ cá nhân

### Các giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp

#### Các Ngưỡng Giới Hạn của Hiệp Hội Vệ Sinh Công Nghiệp Hoa Kỳ (ACGIH), Hoa Kỳ

Vật liệu	Loại	Giá trị	Dạng
Silic dioxyt (CAS 7631-86-9)	Nồng độ bình quân có thể tiếp xúc	0.025 mg/m <sup>3</sup>	Phần có thể hít.

<b>Các giá trị giới hạn sinh học</b>	Không có giới hạn tiếp xúc sinh học nào đáng lưu ý cho (các) thành phần.
<b>Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp</b>	Nên thao tác trong các hệ thống kín, nếu có thể được. Nên sử dụng phương pháp thông khí toàn bộ (thường là 10 lần thay không khí mỗi giờ). Tốc độ thông khí phải phù hợp với các điều kiện. Nếu áp dụng, sử dụng tủ xử lý kín, thông hút khí tại chỗ, hoặc các biện pháp kỹ thuật khác để duy trì mức nồng độ trong không khí dưới giới hạn tiếp xúc đề nghị. Nếu chưa thiết lập được các giới hạn tiếp xúc, hãy duy trì mức nồng độ trong không khí ở mức có thể chấp nhận. Nếu các biện pháp thiết kế không đủ để duy trì tập trung các hạt bụi dưới OEL, phải mang thiết bị bảo vệ đường hô hấp thích hợp.
<b>Các biện pháp bảo vệ cá nhân, như trang bị bảo hộ cá nhân</b>	
<b>Biện pháp bảo vệ mắt/mặt</b>	Nguy cơ tiếp xúc: Đeo kính an toàn có gờ chắn bên (hoặc kính bảo hộ).
<b>Bảo vệ da</b>	
<b>Bảo vệ tay</b>	Không có quy trình vệ sinh đặc biệt nào đáng chú ý, nhưng luôn nên thực hiện các biện pháp vệ sinh cá nhân tốt, đặc biệt khi làm việc với các hóa chất.
<b>Khác</b>	Thường không cần dùng biện pháp bảo vệ da trong các điều kiện sử dụng bình thường. Theo quy định về thực hành vệ sinh công nghiệp tốt, cần có các biện pháp đề phòng tránh tiếp xúc với da.
<b>Bảo vệ hệ hô hấp</b>	Mang ống thở có bộ lọc bụi.
<b>Các hiểm họa nhiệt</b>	Thông thường không cần phải có biện pháp bảo vệ nào trong các điều kiện sử dụng bình thường.
<b>Các lưu ý vệ sinh chung</b>	Tuân thủ mọi yêu cầu về giám sát y tế. Luôn giám sát việc thực hiện tốt các biện pháp vệ sinh cá nhân, như rửa sạch sau khi làm việc với vật liệu và trước khi ăn, uống, và/hoặc hút thuốc. Thường xuyên giặt quần áo và các thiết bị bảo hộ cho sạch các chất gây ô nhiễm.

## 9. Các tính chất vật lý và hóa học

### Ngoại Quan

<b>Trạng thái vật lý</b>	Chất Rắn.
<b>Dạng</b>	Bột.
<b>Màu</b>	Trắng.
<b>Mùi</b>	Không mùi.
<b>Ngưỡng phát hiện mùi</b>	Không có.
<b>pH</b>	Không áp dụng.
<b>Điểm chảy/điểm đông</b>	1710 °C (3110 °F)
<b>Điểm và vùng nhiệt độ sôi ban đầu</b>	2230 °C (4046 °F)
<b>Điểm chớp cháy</b>	Không áp dụng.
<b>Tỉ lệ bay hơi</b>	Không áp dụng.
<b>Khả năng cháy (rắn, khí)</b>	Không dễ cháy.
<b>Giới hạn cháy trên/dưới hoặc các giới hạn nổ</b>	
<b>Giới hạn cháy - dưới (%)</b>	Không áp dụng.
<b>Giới hạn cháy - trên (%)</b>	Không áp dụng.
<b>Giới hạn nổ – dưới (%)</b>	Không có.
<b>Giới hạn nổ – trên (%)</b>	Không có.
<b>Áp suất hơi</b>	Không áp dụng.
<b>Mật độ hơi</b>	Không áp dụng.
<b>Tỷ trọng tương đối</b>	Không có.
<b>(Các) độ tan</b>	
<b>Tính tan (nước)</b>	Không tan trong nước.
<b>Hệ số phân tách (n-octanol/nước)</b>	Không áp dụng.
<b>Nhiệt độ tự bốc cháy</b>	Không áp dụng.
<b>Nhiệt độ phân hủy</b>	Không có.
<b>Độ nhớt</b>	Không áp dụng.
<b>Các thông tin khác</b>	
<b>Tỷ Trọng</b>	2.20 - 2.60 g/cm <sup>3</sup>

Các tính chất nổ	Không nổ.
Công thức phân tử	O <sub>2</sub> Si
Các tính chất oxy hóa	Không oxy hóa.

## 10. Tính ổn định và tính phản ứng

Khả năng phản ứng	Ổn định ở điều kiện bình thường.
Độ bền hóa học	Vật liệu ổn định trong các điều kiện bình thường.
Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hại	Không phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện sử dụng thường.
Các điều kiện cần tránh	Tránh tạo thành bụi. Tiếp xúc với các vật liệu tương kỵ.
Các vật liệu tương kỵ	Các chất oxy hóa mạnh. Hydro florua. Magie.
Các sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm	Không sản phẩm phân hủy nguy hiểm nào được biết đến.

## 11. Thông tin độc học

### Thông tin về các lộ trình tiếp xúc có khả năng xảy ra

Hít phải	Bụi có thể kích ứng hệ hô hấp. Việc hít phải lâu ngày có thể có hại.
Tiếp xúc với da	Bụi hoặc bột có thể gây kích ứng da.
Tiếp xúc với mắt	Bụi có thể gây kích ứng mắt.
Ăn phải	Được xem là có hiểm họa ăn phải thấp.
Triệu chứng liên quan đến tính chất vật lý, hóa học và độc tính.	Bụi có thể gây kích ứng đường hô hấp, da và mắt. Ho. Thở gấp. Khó chịu ở ngực. Phơi nhiễm kéo dài có thể gây các ảnh hưởng mãn tính.

### Thông tin về các tác dụng độc

Tính độc cấp	Không được xem là độc cấp tính.
Kích ứng/ấn mồn da	Bụi hoặc bột có thể gây kích ứng da.
Tổn thương mắt nghiêm trọng/làm rát tấy mắt	Bụi có thể gây kích ứng mắt.
Gây mẫn cảm đường hô hấp hoặc da	
Gây mẫn cảm đường hô hấp	Do dữ liệu còn thiếu một phần hoặc hoàn toàn nên không thể phân loại được.
Gây mẫn cảm da	Sản phẩm này không được xem là gây mẫn cảm cho da.
Khả năng gây đột biến tế bào mầm	Không có dữ liệu cho thấy sản phẩm hoặc bất kỳ thành phần nào có trên 0.1% tác nhân gây đột biến hoặc tác nhân gây ngộ độc di truyền.
Tính gây ung thư	Có thể gây ung thư khi hít phải.

### Các chất gây ung thư theo Hiệp Hội Vệ Sinh Công Nghiệp Hoa Kỳ (ACGIH)

Silic dioxyt (CAS 7631-86-9) A2 Nghi là chất gây ung thư cho người.

### Các Chuyên Khảo Của Cơ Quan Nghiên Cứu Ung Thư Quốc Tế (IARC). Đánh Giá Tổng Thể Khả Năng Gây Ung Thư

Silic dioxyt (CAS 7631-86-9) B1 Gây ung thư cho người.

### Hoa Kỳ-Chương Trình Độc Chất Quốc Gia (NTP) Báo Cáo về Các Chất Gây Ung Thư: Chất đã biết là gây thư

Silic dioxyt (CAS 7631-86-9) Đã Biết Là Chất Gây Ung Thư Cho Người.

Độc tích sinh sản	Sản phẩm này không được xem là gây các tác dụng lên chức năng sinh sản hoặc tăng trưởng.
Tính độc hại cho bộ phận đích cụ thể - tiếp xúc một lần	Do dữ liệu còn thiếu một phần hoặc hoàn toàn nên không thể phân loại được.
Tính độc hại cho bộ phận đích cụ thể - tiếp xúc lặp lại	Có thể gây tổn thương cho các cơ quan (Phổi, Hệ hô hấp) nếu tiếp xúc lâu dài hoặc nhiều lần do hít phải.
Hiểm họa hít phải	Do dạng vật lý của sản phẩm nên nó không có nguy cơ sặc vào phổi.
Ảnh hưởng mãn tính	Bệnh phổi mãn tính (bụi phổi silic) và/hoặc ung thư phổi có thể có nguyên nhân từ việc hít phải lâu dài/nhiều lần bụi của vật liệu này.

## 12. Thông tin sinh thái học

Độc tính sinh thái	Không được xem là có hại cho các thủy sinh vật.
Độ bền và khả năng phân hủy	Không áp dụng.
Khả năng tích tụ sinh học	Sản phẩm không bị phân hủy bởi vi sinh vật.

<b>Lưu động trong đất</b>	Không có dữ liệu.
<b>Khả năng phát tán nói chung</b>	Vật liệu không tan trong nước.
<b>Các tác dụng có hại khác</b>	Không có các tác dụng bất lợi cho môi trường nào khác (ví dụ, gây suy yếu tầng ozon, khả năng tạo ozon bằng phương pháp quang hóa, rối loạn nội tiết, khả năng làm tăng nhiệt độ trái đất) được xem là sẽ gặp phải từ thành phần này.

### 13. Các lưu ý về tiêu hủy

<b>Các Hướng Dẫn Thải Bỏ</b>	Thu gom và tái chế hoặc thải bỏ trong các dụng cụ đựng kín tại các bãi rác thải được phép. Vật liệu này và dụng cụ đựng của nó phải được thải bỏ như đối với chất thải gây nguy hiểm. Cần phải được thiêu đốt trong một cơ sở thiêu đốt phù hợp có giấy phép cấp bởi các cơ quan chức năng. Vứt bỏ vật chứa bên trong/thùng chứa tuân theo các quy định địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế. Khi bạn không có trạm xử lý nước thải riêng, hãy thu gom toàn bộ nước thải rồi đem giao cho một đơn vị quản lý chất thải chuyên nghiệp kèm theo bản kê khai chất thải công nghiệp.
<b>Các quy định tiêu hủy của địa phương</b>	Vứt bỏ tuân theo tất cả các quy định hiện hành.
<b>Chất thải từ cặn lắng/ sản phẩm không sử dụng</b>	Loại bỏ theo quy định của địa phương Các dụng cụ đựng hoặc túi lót rỗng có thể còn chứa các cặn dư của sản phẩm. Vật liệu này và dụng cụ đựng của nó phải được thải bỏ bằng một cách thức an toàn (xem: Hướng dẫn thải bỏ).
<b>Bao bì bị ô nhiễm</b>	Vì các dụng cụ đựng đã cặn vẫn có thể còn lại cặn sản phẩm, thực hiện dán nhãn cảnh báo ngay cả sau khi dụng cụ đựng đã cặn. Các thùng chứa rỗng cần được đưa tới cơ sở đủ tiêu chuẩn để tái chế hoặc loại bỏ

### 14. Thông tin vận chuyển

<b>IATA</b>	Không được quy định là hàng hóa nguy hiểm.
<b>IMDG</b>	Không được quy định là hàng hóa nguy hiểm.
<b>Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ Lục II của Hiệp Định MARPOL 73/78 và Quy Tắc IBC</b>	Không áp dụng.

### 15. Thông tin pháp luật

<b>Các quy định quốc gia</b>	<b>Các Chất Tiêu Hủy Tầng Ozon (ODS) Thông Tư Liên Ngành số 14/2005/TTLT-BTM-BTNMT</b>	Không được quy định.	
<b>Các quy định quốc tế</b>	<b>Nghị định thư Montreal</b>	Không áp dụng.	
	<b>Hiệp Ước Stockholm</b>	Không áp dụng.	
	<b>Hiệp Ước Rotterdam</b>	Không áp dụng.	
	<b>Nghị định thư Kyoto</b>	Không áp dụng.	
<b>Các Danh Mục Quốc Tế</b>	<b>Quốc gia hoặc khu vực</b>	<b>Tên kiểm kê</b>	<b>Đang lưu kho (có/không)*</b>
	Ôt-xtrây-li-a	Kiểm Kê Các Chất Hóa Học của Úc (AICS)	Có
	Canada	Danh Sách Chất Sinh Hoạt (DSL)	Có
	Canada	Danh Sách Các Chất Không Phải Sinh Hoạt (NDSL)	Không
	Trung Quốc	Kiểm Kê Các Chất Hóa Học Hiện Hữu ở Trung Quốc (IECSC)	Có
	Châu Âu	Danh mục Hóa Chất Thương Mại Hiện Hành của châu Âu (EINECS)	Có
	Châu Âu	Danh Sách Các Chất Hóa Học Được Thông Báo của Châu Âu (ELINCS)	Không
	Độ nhớt động học	Kiểm Kê Các Chất Hóa Học Mới và Hiện Hữu (ENCS)	Có

Quốc gia hoặc khu vực	Tên kiểm kê	Đang lưu kho (có/không)*
Hàn Quốc	Danh Sách Hóa Chất Hiện Hữu (ECL)	Có
Niu Di Lân	Kiểm Kê New Zealand	Có
Philippines	Kiểm Kê Các Hóa Chất và Chất Hóa Học (PICCS)	Có
Hoa Kỳ và Puerto Rico	Danh Mục Theo Đạo Luật Kiểm Soát Chất Độc (TSCA)	Có

\*"Có" cho biết sản phẩm này phù hợp với các yêu cầu của danh mục do (các) quốc gia quản lý quản trị.

"No" cho biết một hoặc nhiều thành phần của sản phẩm không được nêu hoặc được miễn nêu trong danh mục do (các) quốc gia quản lý quản trị.

## 16. Thông tin khác, kể cả ngày soạn thảo hoặc sửa đổi

Ngày Ban Hành	08-Tháng Hai-2016
Ngày sửa đổi	-
Phiên bản số	01
Nguồn thông tin tham khảo	Tài liệu của ACGIH về Các Ngưỡng Giới Hạn và Chỉ Số Tiếp Xúc Sinh Học HSDB® - Ngân Hàng Dữ Liệu Các Chất Nguy Hiểm Các Chuyên Khảo Của Cơ Quan Nghiên Cứu Ung Thư Quốc Tế (IARC). Đánh Giá Toàn Diện Khả Năng Gây Ung Thư Chương Trình Độc Chất Quốc Gia (NTP) Báo Cáo về Các Chất Gây Ung Thư của Chương Trình Độc Chất Quốc Gia (NTP) Hội Bệnh Nghề Nghiệp Nhật, Đề Xuất các Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp
Khước Từ Trách Nhiệm	<?nhà sản xuất> không thể xác định trước tất cả các điều kiện mà thông tin ở đây cùng với sản phẩm của nó, hoặc sản phẩm của những nhà sản xuất khác cùng với sản phẩm của họ, có thể sẽ được sử dụng. Người dùng có trách nhiệm bảo đảm mọi điều kiện an toàn cho việc thao tác, bảo quản và thải bỏ sản phẩm này, và chịu trách nhiệm pháp lý về việc mất mát, tổn thương, thiệt hại hoặc chi phí do việc sử dụng không phù hợp gây ra. Thông tin trong bảng này được viết dựa trên kiến thức và kinh nghiệm tốt nhất hiện có.